CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

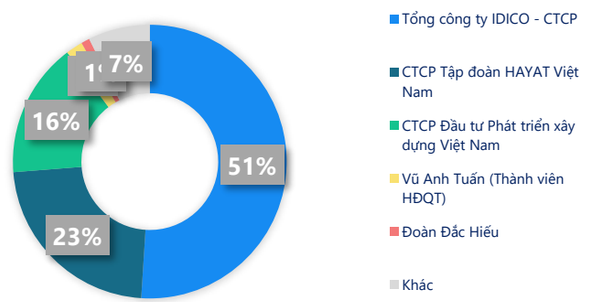
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

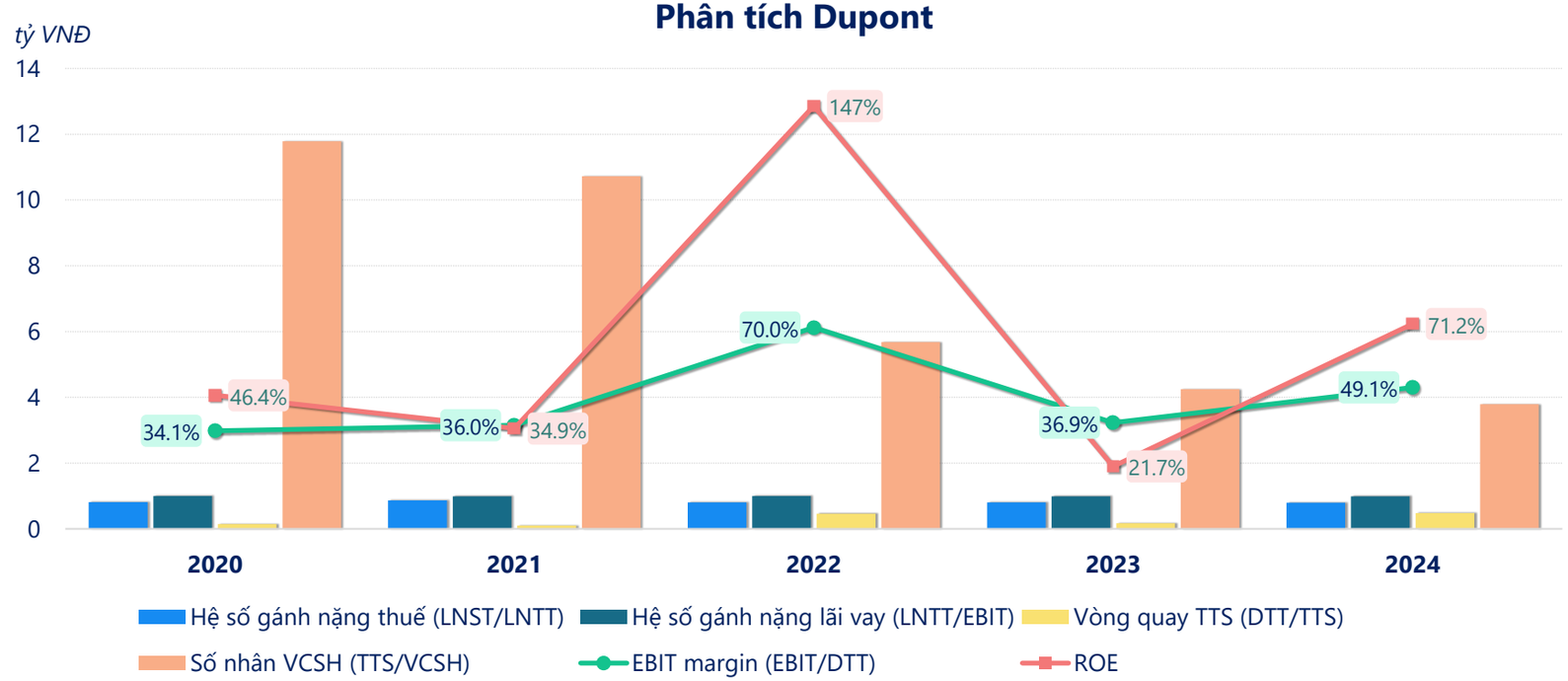
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	62,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	37,823 - 65,410
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,277
Số lượng CPLH (CP)	20,399,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,965
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.51
EPS	11,891
P/E	5.3

	YTD	1T	3T	6T
ICN	16.0%	44.6%	58.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

623

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 398| 177%

LN sau thuế

2024

243

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 177| 267%

ROE

2024

71.2%

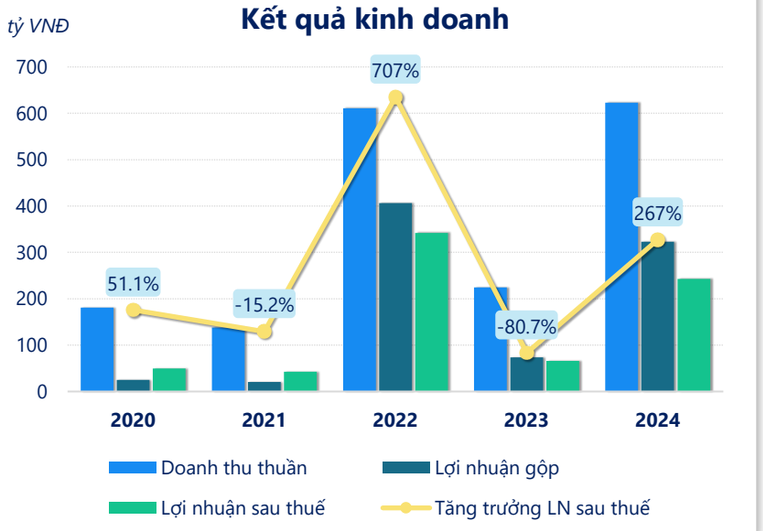
+/- YoY: ▲ 49.5%

ROA

2024

18.8%

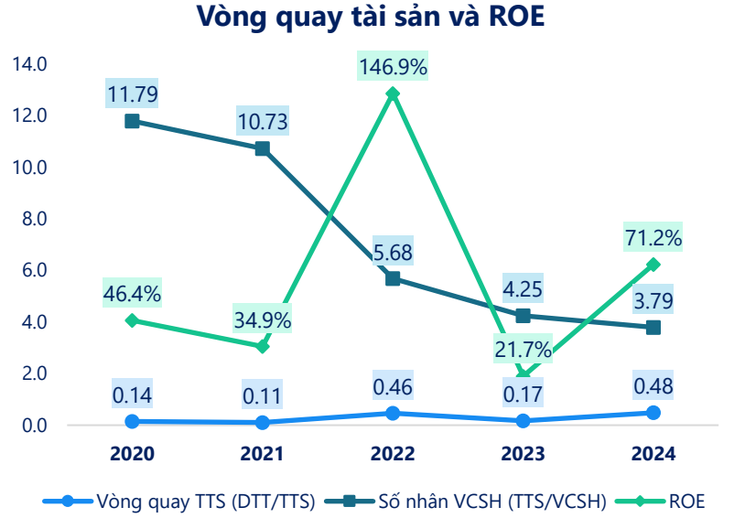
+/- YoY: ▲ 13.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **49.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

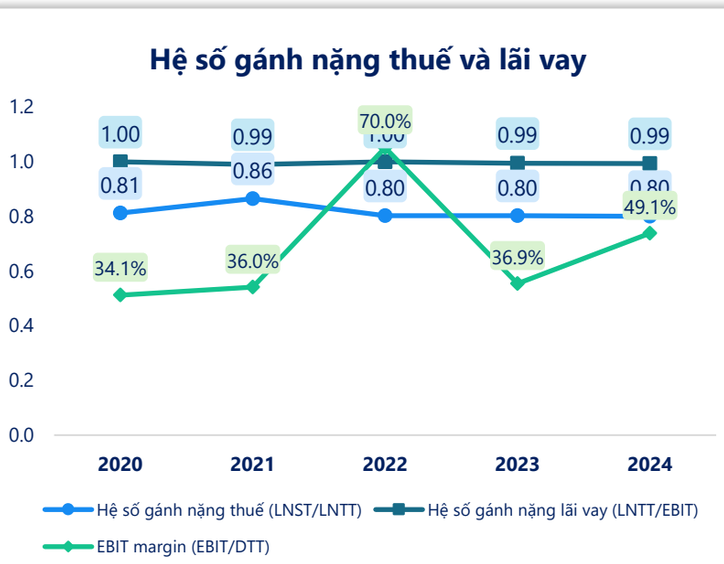
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **ICN** ghi nhận doanh thu thuần **622.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **242.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 177%** và **tăng 267%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **71.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.48**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

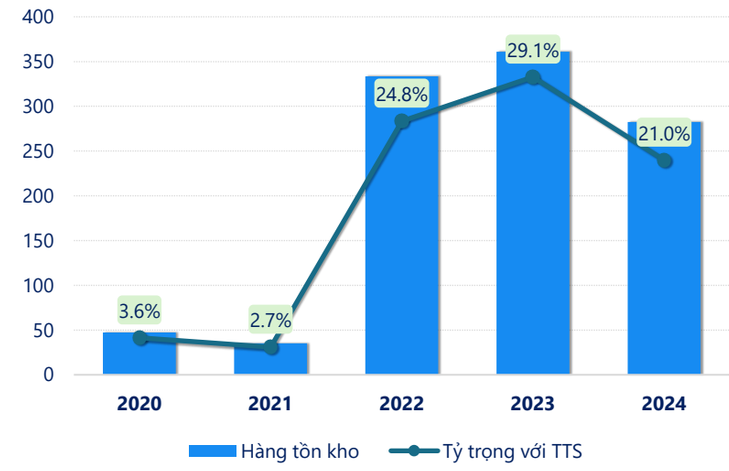
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.79** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

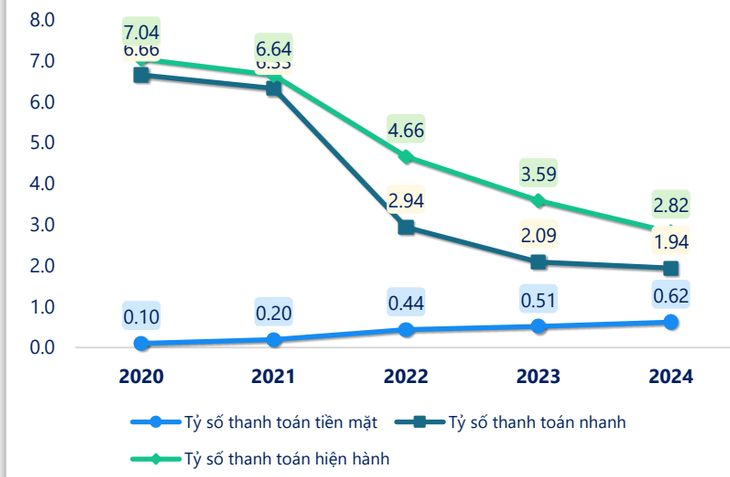
Phải thu ngắn hạn



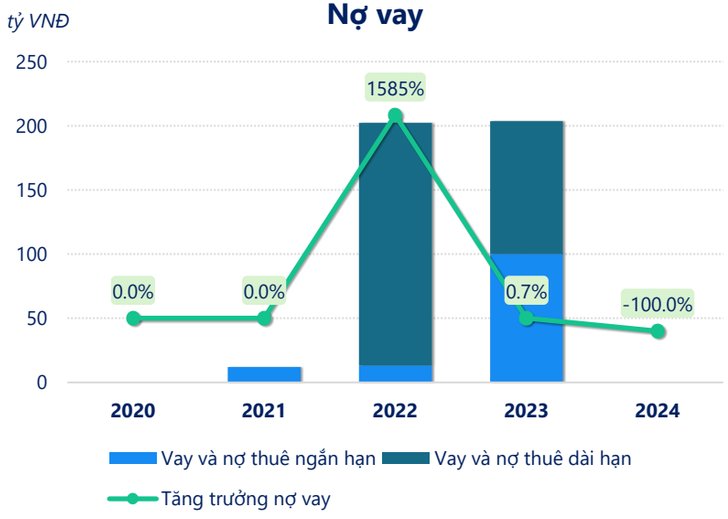
Hàng tồn kho



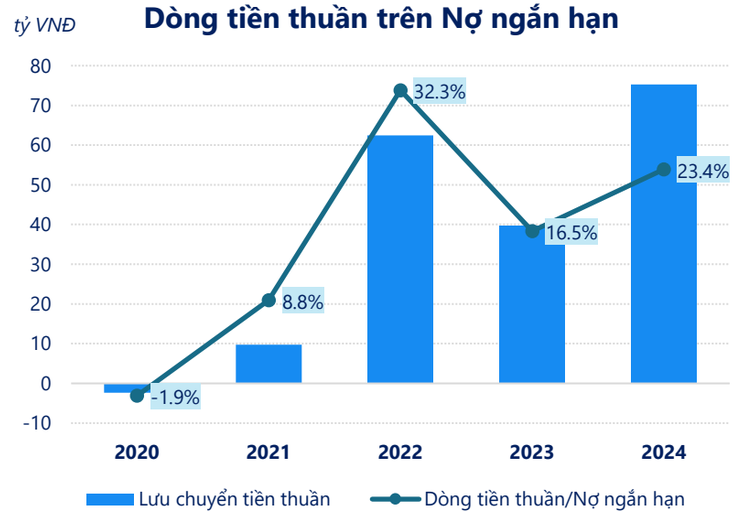
Chỉ số thanh khoản



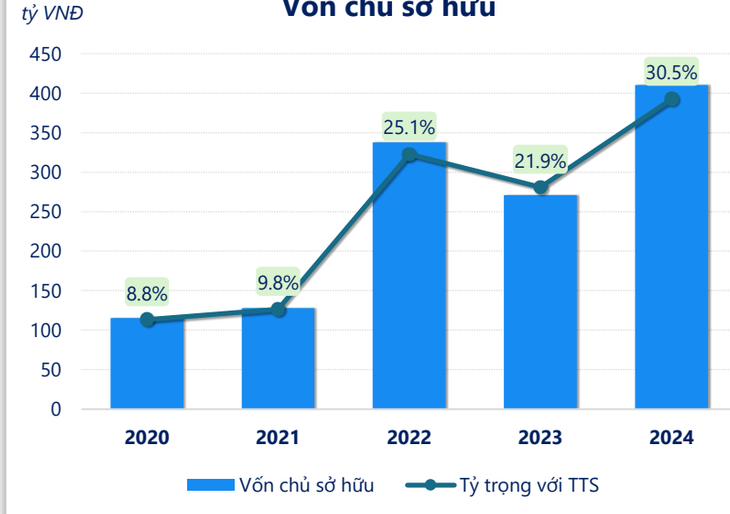
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,345**	**1,240**	**8.4%**
Tài sản ngắn hạn	907	865	4.8%
Tiền và tương đương tiền	200	124	60.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	296	255	16.1%
Phải thu ngắn hạn	115	124	-6.6%
Hàng tồn kho	282	361	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.9	1.90	630%
Tài sản dài hạn	**438**	**375**	**16.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	57.9	57.2	1.2%
Bất động sản đầu tư	235	220	6.9%
Tài sản dở dang	49.8	48.8	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	90.0	20.0	350%
Tài sản dài hạn khác	**5.69**	**29.2**	**-80.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	934	969	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**322**	**241**	**33.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	100	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.46	13.5	-29.9%
Nợ dài hạn	613	728	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	104	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**271**	**51.4%**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**271**	**51.4%**
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**181**	**138**	**611**	**225**	**623**
Giá vốn hàng bán	156	118	205	151	300
Lợi nhuận gộp	**25.3**	**20.3**	**406**	**73.6**	**323**
Doanh thu HĐTC	54.0	45.5	39.3	27.1	21.1
Chi phí TC	0.23	0.84	0.75	0.60	7.46
Chi phí lãi vay	**0.13**	**0.58**	**0.75**	**0.60**	**2.49**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	15.2
Chi phí QLDN	19.4	16.6	19.0	17.8	18.4
LN thuần từ HĐKD	**59.6**	**48.4**	**426**	**82.2**	**303**
Lợi nhuận khác	1.98	0.66	0.91	0.18	0.52
LN trước thuế	**61.6**	**49.1**	**427**	**82.4**	**304**
Lợi nhuận sau thuế	**49.9**	**42.4**	**342**	**66.0**	**243**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.9**	**42.4**	**342**	**66.0**	**243**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.6	-14.5	-293	-1.34	429
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.9	56.2	224	242	-88.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.0	-32.0	131	-201	-265
Tiền đầu kỳ	14.5	12.2	21.9	84.3	124
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.35**	**9.73**	**62.4**	**39.8**	**75.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	-0.06	0.05	0.09
Tiền cuối kỳ	12.2	21.9	84.3	124	200